

Số: /BC-UBND TP. Bắc Giang, ngày tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thống kê diện tích đất đai thành phố Bắc Giang năm 2023

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thực hiện Công văn số 5840/TNMT-QLĐĐ ngày 08/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thực hiện thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Bắc Giang;

UBND thành phố báo cáo kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2023 trên địa bàn thành phố, cụ thể như sau:

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Thành phố Bắc Giang là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội của tỉnh Bắc Giang. Phía Bắc giáp huyện Tân Yên, phía Nam và Tây Nam giáp huyện Yên Dũng, phía Đông giáp huyện Lạng Giang, phía Tây giáp huyện Việt Yên.

Thành phố có 16 đơn vị hành chính gồm 10 phường và 6 xã; các phường: Trần Phú, Ngô Quyền, Lê Lợi, Hoàng Văn Thụ, Mỹ Độ, Trần Nguyên Hãn, Thọ Xương, Đình Kế, Xương Giang, Đa Mai; các xã: Song Mai, Tân Mỹ, Song Khê, Đồng Sơn, Tân Tiến và Đình Trì.

II. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023

1. Về triển khai thực hiện

Ngày 10/11/2023, Chủ tịch UBND thành phố có Công văn số 4464/UBND-TNMT về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2023, kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn thành phố. Ngày 08/12/2023, Chủ tịch UBND thành phố tiếp tục có Công văn số 4793/UBND-TNMT về việc đôn đốc thực hiện thống kê đất đai năm 2023.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố, UBND phường, xã đã tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 và gửi báo cáo kết quả thống kê về Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố để kiểm tra, tổng hợp, thực hiện thống kê đất đai năm 2023 theo đúng yêu cầu về thời điểm và nội dung thống kê.

Sau khi kiểm tra, tổng hợp và thực hiện thống kê đất đai năm 2023, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố đã gửi báo cáo kết quả về Phòng Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, tổng hợp số liệu và tham mưu Báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố Bắc Giang năm 2023 theo quy định.

2. Về phương pháp thu thập và tổng hợp số liệu thống kê đất đai

Số liệu thống kê đất đai năm 2023 được thu thập và tổng hợp theo các phương pháp và nguyên tắc sau:

- Phương pháp thống kê, so sánh: Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2022, tiến hành chỉnh lý những biến động trong năm theo hồ sơ địa chính và các tài liệu liên quan để lập báo cáo thống kê năm 2023 cụ thể đến từng loại đất.

- Phương pháp điều tra, thu thập thông tin: Căn cứ số liệu thống kê đất đai của các phường, xã; số liệu về biến động diện tích đất đai; số liệu dân số, lao động... số liệu tổng hợp thống kê đất đai của các phường, xã được tính toán và ghi kết quả trên các mẫu biểu in trên giấy; việc tổng hợp số liệu đất đai của thành phố được thực hiện theo phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai đã xây dựng (TK-Tool) trên máy vi tính.

- Các hình thức biến động gồm: Diện tích đất được Nhà nước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng đất...

3. Kết quả thống kê đất đai

3.1. Diện tích hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thành phố Bắc Giang có tổng diện tích tự nhiên là **6.655,52ha**, toàn thành phố có 16 đơn vị hành chính cấp xã. Cơ cấu, diện tích thể diện dưới bảng sau:

STT	Tên phường, xã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Ghi chú
1	Phường Thọ Xương	402,17	6,04	
2	Phường Trần Nguyên Hãn	86,89	1,31	
3	Phường Ngô Quyền	115,03	1,73	
4	Phường Hoàng Văn Thụ	145,92	2,19	
5	Phường Trần Phú	97,97	1,47	
6	Phường Mỹ Độ	162,65	2,44	
7	Phường Lê Lợi	90,70	1,36	
8	Phường Xương Giang	299,99	4,51	
9	Phường Đa Mai	359,30	5,40	
10	Phường Đình Kế	412,91	6,20	
11	Xã Song Mai	1.004,16	15,09	

12	Xã Tân Mỹ	741,50	11,10	
13	Xã Song Khê	444,22	6,73	
14	Xã Đồng Sơn	826,99	12,43	
15	Xã Tân Tiến	794,23	11,90	
16	Xã Đình Trì	670,89	10,10	
	Toàn thành phố	6.655,52	100	

3.2. Diện tích hiện trạng sử dụng đất phân theo nhóm đất

Tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn thành phố Bắc Giang là **6.655,52ha**, tương ứng 100%, trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 2.845,99ha, chiếm 42,76%; trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 2.146,39ha chiếm 32,25%;
- Đất lâm nghiệp: 201,32ha chiếm 3,02%;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 498,03ha chiếm 7,48%;
- Đất nông nghiệp khác: 0,25ha chiếm 0,00%.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.778,58 ha, chiếm 56,77%, trong đó:

- Đất ở: 1.343,87ha chiếm 20,19%;
- + Đất ở nông thôn: 675,47 ha chiếm 10,15%;
- + Đất ở đô thị: 668,4 ha chiếm 10,04%;
- Đất chuyên dùng: 2.053,05ha chiếm 30.85%, trong đó:
 - + Đất trụ sở cơ quan: 46,52ha chiếm 0,7%;
 - + Đất quốc phòng: 21,35ha chiếm 0,32%;
 - + Đất an ninh: 17,89ha chiếm 0,27%;
 - + Đất công trình sự nghiệp: 185,14ha chiếm 2,78%;
 - + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 477,49ha chiếm 7.17%;
 - + Đất có mục đích công cộng: 1.304,66ha chiếm 19,6%;
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 18,46ha chiếm 0,28%;
- Đất nghĩa trang nghĩa địa: 88,29ha chiếm 1.33%;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 221,12ha chiếm 3,32%;
- Đất sông suối mặt nước chuyên dùng: 53,49ha chiếm 0,8%;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,29ha chiếm 0,00%.

c) Nhóm đất chưa sử dụng: 30,94ha, chiếm 0,46%; trong đó, đất bằng chưa sử dụng 30,94ha, chiếm 0,46%.

4. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Công tác quản lý đất đai trên địa bàn thành phố cơ bản đã đi vào nề nếp, ngày càng chặt chẽ hơn. Đất đai được sử dụng tiết kiệm, từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng đất, khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất, khai thác và phát huy tiềm năng của đất đai, khắc phục tình trạng giữ quỹ đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả. Thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai được quan tâm thực hiện.

Đặc biệt, do thực hiện tốt công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi có kết quả đo đạc bản đồ địa chính chính quy lần thứ nhất; công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục - đào tạo và các lĩnh vực khác, giữ vững ổn định chính trị tại địa phương.

5. Đánh giá tình hình biến động về sử dụng đất từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

5.1. Về diện tích tự nhiên

Diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang đến ngày 31/12/2023 là 6.655,52ha.

5.2. Tình hình biến động các loại đất so với năm 2022 như sau:

a) Đất nông nghiệp: Giảm 54,59ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp giảm 51,31ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 3,28ha.

b) Đất phi nông nghiệp: Tăng 54,59ha, trong đó:

- Đất ở tăng 3,66ha; trong đó:
 - + Đất ở nông thôn tăng 10,47ha;
 - + Đất ở đô thị giảm 6,81ha.
- Đất chuyên dùng tăng 50,19ha; trong đó:
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,39ha;
 - + Đất quốc phòng giảm 0,12ha;
 - + Đất công trình, sự nghiệp tăng 3,02ha;
 - + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 2,62ha;
 - + Đất có mục đích công cộng tăng 44,27ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ tăng 2,16ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,27ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng giảm: 1,15ha.

c) **Đất chưa sử dụng:** Giảm 0,02ha, trong đó: Đất bằng chưa sử dụng giảm 0,02ha.

5.3. Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng so với thống kê đất đai năm 2022:

- Đất trồng lúa là 1.825,65ha, thống kê năm 2022 là 1.872,52ha, giảm 46,87ha (do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,92ha; chuyển sang đất ở nông thôn 7,02ha; chuyển sang đất ở đô thị 3,57ha; chuyển sang đất công trình sự nghiệp 0,81ha; chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,01ha; chuyển sang đất có mục đích công cộng 30,54ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (NHK) là 197,38 ha, thống kê năm 2022 là 201,24ha, giảm 3,86 ha (do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,21ha; đất ở đô thị 0,61ha; đất công trình sự nghiệp 0,13ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,08ha; đất có mục đích công cộng 2,83ha).

- Đất trồng cây lâu năm là 123,36 ha, thống kê năm 2022 là 123,94ha, giảm 0,58ha (do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,38ha; đất có mục đích công cộng 0,20ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản là 498,03 ha, thống kê năm 2022 là 501,31ha, giảm 3,28ha (do chuyển sang đất ở nông thôn 0,58ha; đất ở tại đô thị 0,07ha; đất công trình sự nghiệp 0,91ha đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,05ha; chuyển sang đất có mục đích công cộng 4,41ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,18ha. Đồng thời, do đất trồng lúa chuyển sang 2,92ha).

- Đất ở nông thôn là 675,47ha, thống kê năm 2022 là 665,0ha, tăng 10,47ha (do chuyển sang đất công cộng 0,38ha. Đồng thời, do đất trồng lúa chuyển sang 7,02ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,21ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,38ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,58ha; đất có mục đích công cộng chuyển sang 2,3ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT chuyển sang 0,02ha; đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,34ha).

- Đất ở đô thị là 668,4ha, thống kê năm 2022 là 675,21ha, giảm 6,81ha (do chuyển sang đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 0,41ha; đất có mục đích công cộng 8,28ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 2,81ha. Đồng thời do đất trồng lúa chuyển sang 3,57ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,61ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,07ha; đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,27ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT chuyển sang 0,16ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 0,02ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 46,52ha, thống kê năm 2022 là 46,13ha, tăng 0,39ha (do đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp chuyển sang 0,4ha. Đồng thời, chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,01ha).

- Đất quốc phòng là 21,35ha; thống kê năm 2022 là 21,47 ha, giảm 0,12ha (do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,12ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp là 185,14ha, thống kê năm 2022 là 182,12ha, tăng 3,02ha (do đất trồng lúa chuyển sang 0,81ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,13ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,91ha; đất ở tại đô thị chuyển sang 0,41ha; đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,65ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT chuyển sang 0,12ha).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 477,49ha, thống kê năm 2022 là 474,87ha, tăng 2,62ha (Do đất trồng lúa chuyển sang 2,01ha, đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,08ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,05ha; đất có mục đích công cộng chuyển sang 1,05ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,26ha. Đồng thời, chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,4ha; đất có mục đích công cộng 0,43ha).

- Đất có mục đích công cộng là 1.304,66ha, thống kê năm 2022 là 1.260,39ha, tăng 44,27 ha (Do đất trồng lúa chuyển sang 30,54ha; do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 2,83ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,2ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 4,41ha; đất ở nông thôn chuyển sang 0,38ha; đất ở tại đô thị chuyển sang 8,28ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,01ha; đất quốc phòng chuyển sang 0,12ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chuyển sang 0,43ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 0,69ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 0,24ha; đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,55ha; đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,02ha. Đồng thời, chuyển sang đất ở nông thôn 2,3ha; đất ở đô thị 0,27ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,65ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,05ha; đất nghĩa tra, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,16ha).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT là 88,29ha, thống kê năm 2022 là 86,13ha, tăng 2,16ha (do đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,18ha; đất ở đô thị chuyển sang 2,81ha; đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,16ha. Đồng thời, chuyển sang đất ở nông thôn 0,02ha; đất ở đô thị 0,16ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,12ha; đất có mục đích công cộng 0,69ha).

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 221,12ha, thống kê năm 2022 là 221,39ha, giảm 0,27ha (do chuyển sang đất ở đô thị 0,02ha; đất có mục đích công cộng 0,25ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng là 53,49ha, thống kê năm 2022 là 54,64ha, giảm 1,15ha (do chuyển sang đất ở nông thôn 0,34ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,26ha; đất có mục đích công cộng 0,55ha).

- Đất bằng chưa sử dụng là 30,94 ha, thống kê năm 2022 là 30,96ha, giảm 0,02ha (do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,02ha).

5.4. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023:

Tình hình biến động đất đai đã được cập nhật, chỉnh lý kịp thời trong quá trình quản lý và sử dụng đất; việc tăng, giảm diện tích theo mục đích sử dụng đất không đáng kể. Việc sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng đã hình thành vùng chuyên canh tập trung, chuyển dần theo xu hướng canh tác bền vững; quản lý và khai thác hiệu quả quỹ đất phi nông nghiệp; nhóm đất chưa sử dụng dần đưa vào sử dụng theo các mục đích xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tuy nhiên, công tác quản lý đất đai vẫn còn hạn chế như: Quản lý quy hoạch có thời điểm chưa chặt chẽ, công tác cập nhật chỉnh lý biến động ở một số phường, xã chưa thường xuyên; tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, lấn, chiếm, tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra; việc thu hồi đất, bồi thường GPMB một số dự án còn chậm, gặp nhiều khó khăn.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế nêu trên là do công tác quản lý đất đai của một số địa phương thiếu kiên quyết; công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho Nhân dân chưa thường xuyên, chưa sâu rộng; có công chức quản lý nhà nước về đất đai (công chức địa chính) ở phường, xã năng lực còn hạn chế; tài liệu điều tra cơ bản còn thiếu, chất lượng không cao.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai thành phố năm 2023, UBND thành phố Bắc Giang trân trọng báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- TT. Thành uỷ, HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố;
- LĐ, CVTN VP HĐND-UBND thành phố;
- Lưu: VT, TNMT (L.T.T).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tiên Dũng